

Bản án số: 344/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2025
V/v: TrA chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhiên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Hoàng Nam

Bà Trần Ngọc Diệp

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang tham gia phiên toà: Bà Trần Thúy An – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 420/2025/TLST - HNGĐ, ngày 04 tháng 6 năm 2025 về trA chấp "Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2025/QĐXX-ST, ngày 20 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Thị R, sinh năm 1988 (có đơn xét xử vắng).

Địa chỉ: Ấp HT, xã NH, huyện GR, tỉnh KG (nay là ấp HT, xã HT, tỉnh AG).

- Bị đơn: A Triệu Thành T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: ẤP HT, xã NH, huyện GR, tỉnh KG (nay là ấp HT, xã HT, tỉnh AG).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2025 nguyên đơn chị Thị R trình bày: Chị R và A Triệu Thành T tự tìm hiểu tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Hòa, huyện Giồng Rềng, tỉnh Kiên Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống vợ chồng cự cãi thường xuyên, nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay chị R xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với A Triệu Thành T.

Về con chung: Chị R và A T có hai người con chung gồm Triệu Minh Tr, sinh ngày 15/01/2007 và Triệu Thị Huỳnh A, sinh ngày 15/8/2008. Nay chị R yêu cầu được cháu Huỳnh A, không yêu cầu A T phải cấp dưỡng. Rằng cháu Tr đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn A Triệu Thành T đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 Điều 180 của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng A T không có văn bản phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn và vắng mặt.

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tòa án đã triệu tập A Triệu Thành T đến tham dự phiên xét xử lần thứ hai nhưng A T vẫn vắng mặt, không vì lý do bất khả kháng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tổng đạt cho bị đơn hợp lệ thông qua thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết nơi cư trú của bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt. Đối với nguyên đơn có đơn đề nghị vắng mặt, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Thị R được ly hôn với A Triệu Thành T.

Về con chung: Chị R xác định có hai người con chung gồm Triệu Minh Tr, sinh ngày 15/01/2007 và Triệu Thị Huỳnh A, sinh ngày 15/8/2008. Theo chị R sau khi ly thân chị trực tiếp nuôi dưỡng con và yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Huỳnh A, không yêu cầu A T phải cấp dưỡng, nghị nên giao cháu Huỳnh A cho chị R trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Huỳnh A. Rằng cháu Tr đã trưởng thành chị không yêu cầu nên đề nghị Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung; nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; buộc chị R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Về chi phí tố tụng Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 6.750.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm năm chục nghìn đồng), chị Thị R đã nộp xong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý đơn đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, A Triệu Thành T với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại Hai Tỷ, xã Ngọc Hòa, huyện Giồng Rềng, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp Hai Tỷ, xã Hòa Thuận, tỉnh An Giang) nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm

a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang. Đối với bị đơn trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của A T xác định A T đã không còn sinh sống tại địa chỉ nơi cư trú nhưng vẫn còn hộ khẩu thường trú tại địa chỉ nêu trên, nên xét thấy việc niêm yết theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự không đảm bảo nên Tòa án đã làm thủ tục thông báo trên phương tiện đại chúng theo quy định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng bị đơn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng; nguyên đơn có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Thị R với A TRệu Thành T là hôn nhân hợp pháp đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Thuận, tỉnh An Giang theo thẩm quyền đăng ký kết hôn quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Nguyên nhân, dẫn đến ly hôn chị R cho rằng giữa chị và A T đã không còn tình cảm với nhau thường xuyên cự cãi nên cả hai đã không sống chung với nhau thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn. Đối với A Triệu Thành T Tòa án đã tiến hành thông báo các thủ tục tố tụng và tRệu tập tham gia phiên tòa nhưng A T không có mặt và không có ý kiến phản hồi về việc ly hôn của chị R. Hội đồng xét xử xét thấy, mục đích hôn nhân là nhằm để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, các thành viên phải có nghĩa vụ tôn Tr, quan T, chăm sóc, giúp đỡ nhau, muốn đạt được điều này vợ chồng cùng xây dựng, nhưng chị R không còn tình cảm vợ chồng với A T và cả hai đã sống ly thân. Đồng thời, theo xác minh tại địa phương nơi cư trú của A T xác định hiện tại chị R A T đã không còn sống chung với nhau. Từ đó, cho thấy tình cảm vợ chồng giữa chị R và A T đã lâm vào tình trạng trầm Tr, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Thị R đối với A TRệu Thành T.

[2.2]. Về con chung: Chị R xác định có một người con người con chung gồm TRệu Minh Tr, sinh ngày 15/01/2007 và TRệu Thị Huỳnh A, sinh ngày 15/8/2008, hiện đang sống cùng với chị. Theo quy định của Luật hôn nhân và đình vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Trong suốt quá trình tố tụng A T đều

vắng mặt không cung cấp tài liệu chứng cứ hay ý kiến gì về việc chị R không đảm bảo điều kiện nuôi con nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét. Theo ý kiến chị R từ khi vợ chồng ly thân chị trực tiếp nuôi con và cháu Huỳnh A hiện tại chưa đủ tuổi trưởng thành và có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Nhằm giữ sự ổn định và đảm bảo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của con, nghị nên tiếp tục giao con cho chị R trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con. Rằng cháu Tr đã đủ tuổi trưởng thành không mất khả năng lao động, chị R không yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về cấp dưỡng nuôi con A T không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị R không yêu cầu.

Cháu Huỳnh A có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

A T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị R xác định không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, chị Thị R phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí chị R đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu của Cơ quan Thi hành án.

Về chi phí tố tụng Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 6.750.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm năm chục nghìn đồng), chị Thị R đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 180; Điều 227; Điều 228; Điều 235; 266; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 51; 53; 56; 58; 81; 82; 83; 84; 110; 116; 117 và 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thị R được ly hôn với A TRệu Thành T.

2. Về con chung: Giao cháu Triệu Thị Huỳnh A, sinh ngày 15/8/2008, cho chị Thị R trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi: A Triệu Thành T không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị R không yêu cầu.

Cháu Huỳnh A có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

A T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí sơ thẩm: Chị Thị R phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 79 ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Rềng, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5- An Giang).

Về chi phí tố tụng Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 6.750.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm năm chục nghìn đồng), chị Thị R đã nộp xong.

5. Quyền kháng cáo: Chị Thị R, A Triệu Thành T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh AG;
- VKSND KV 5 – AG;
- THADS tỉnh AG;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Nhiên

